

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2023**  
TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ  
VĂN LANG**

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 – 3
<b>Báo cáo Tài chính giữa niên độ quý 2 năm 2023 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 2 năm 2023	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023	7 – 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 năm 2023	9 – 32

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 07 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại Phòng 1204, tòa 17T5 – Hoàng Đạo Thúy, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Hoạt động giáo dục khác chưa được phân vào đâu:
  - + Dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ, đào tạo kỹ năng tư duy, kỹ năng marketing, kỹ năng bán hàng, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý tài chính, quản lý thời gian;
  - + Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;
  - + Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);
  - + Giáo dục dự bị;
  - + Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém;
  - + Các khóa dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;
  - + Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;
  - + Dạy đọc nhanh;
  - + Đào tạo về sự sống;
  - + Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;
  - + Dạy máy tính.

### Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2020
Ông Trần Quang Thịnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2020
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2021

#### Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Hoàng Thị Việt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2021
Ông Nguyễn Huy Bảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2021

### **Ban Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2021
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021

### **Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Thuận - Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2021) và ông Nguyễn Thành Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2022).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Nguyễn Hữu Thuận**  
**Giám đốc**

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.635.363.640</b>	<b>7.306.814.864</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>2.872.223.211</b>	<b>2.669.700.282</b>
1. Tiền	111		2.872.223.211	2.669.700.282
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>404.041.600</b>	<b>2.745.596</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.297.034	5.297.034
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.255.434)	(2.551.438)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		400.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.965.376.211</b>	<b>4.410.584.583</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	336.893.200	586.893.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	50.000.000	65.921.088
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	-	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	2.775.183.011	1.926.270.295
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(196.700.000)	(168.500.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>390.389.278</b>	<b>34.000.000</b>
1. Hàng tồn kho	141		390.389.278	34.000.000
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.333.340</b>	<b>189.784.403</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	3.333.340	12.606.796
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	177.177.607
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>18.882.713.300</b>	<b>18.907.456.130</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>58.400.000</b>	<b>58.400.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	58.400.000	58.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>816.513.300</b>	<b>841.256.130</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	-	-
- Nguyên giá	222		753.454.249	753.454.249
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(753.454.249)	(753.454.249)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	816.513.300	841.256.130
- Nguyên giá	228		989.713.110	989.713.110
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(173.199.810)	(148.456.980)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>18.007.800.000</b>	<b>18.007.800.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.007.800.000	18.007.800.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>25.518.076.940</b>	<b>26.214.270.994</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.722.888.089</b>	<b>2.497.397.094</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.722.888.089</b>	<b>2.497.397.094</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	190.482.601	278.616.240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	529.532.400	1.202.475.944
4. Phải trả người lao động	314		203.850.385	345.654.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	534.216.800	512.728.095
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	93.058.448	58.959.448
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		171.747.455	98.963.319
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>23.795.188.851</b>	<b>23.716.873.900</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>23.795.188.851</b>	<b>23.716.873.900</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.979.980.000	19.979.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.979.980.000	19.979.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		181.960.340	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.633.248.511	3.736.893.900
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.482.149.424	97.687.096
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		151.099.087	3.639.206.804
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>25.518.076.940</b>	<b>26.214.270.994</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Mai Lan

Kế toán trưởng



Hà Diệu Ngọc



Nguyễn Hữu Thuận

DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2  
 NĂM 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.699.283.549	5.269.447.088	8.889.897.832	20.567.194.231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.218.760.055	-	2.218.760.055
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>5.699.283.549</b>	<b>3.050.687.033</b>	<b>8.889.897.832</b>	<b>18.348.434.176</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		1.721.127.937	(6.686.474.720)	<b>2.834.042.981</b>	5.004.626.793
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>3.978.155.612</b>	<b>9.737.161.753</b>	<b>6.055.854.851</b>	<b>13.343.807.383</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		969.569	23.388.333	27.964.281	4.133.278.028
7. Chi phí tài chính	22		(1.449.600)	4.076.491.076	(1.296.004)	4.370.755.288
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	(2.877.000)	-	4.592.863
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		3.639.645.407	4.809.996.000	4.663.312.562	4.819.296.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		276.758.191	1.215.574.041	<b>1.232.996.354</b>	1.981.138.352
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>64.171.183</b>	<b>(341.511.031)</b>	188.806.220	<b>6.305.895.771</b>
12. Thu nhập khác	31		43.104.297	(2.566.041)	44.780.137	1.893.998
13. Chi phí khác	32		30.328.798	4.195.509.577	<b>30.328.798</b>	4.196.966.068
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>12.775.499</b>	<b>(4.198.075.618)</b>	<b>14.451.339</b>	<b>(4.195.072.070)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>76.946.682</b>	<b>(4.539.586.649)</b>	203.257.559	<b>2.110.823.701</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		23.816.496	(902.990.058)	52.158.472	427.092.012
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>53.130.186</b>	<b>(3.636.596.591)</b>	151.099.087	<b>1.683.731.689</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	0,00	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		26,59	0,00	75,63	0,00
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	-	0

Người lập biểu



Nguyễn Mai Lan

Kế toán trưởng



Hà Diệu Ngọc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Hữu Thuận

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 tháng đầu năm 2023**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>203.257.559</b>	<b>2.197.588.930</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>23.682.545</b>	<b>8.516.528.953</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	24.742.830	274.092.732
- Các khoản dự phòng	03	26.903.996	4.118.368.076
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(27.964.281)	4.119.475.282
- Chi phí lãi vay	06	-	4.592.863
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>226.940.104</b>	<b>10.714.117.883</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	405.814.021	(19.943.262.365)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(356.389.278)	(795.113.162)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(756.129.428)	16.112.142.453
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	9.273.456	(16.280.498)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		-	4.431.411.924
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(7.469.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(954.950.227)	(1.338.250.694)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	113.356.426
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(17.150.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.425.441.352)</b>	<b>9.253.501.304</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(400.000.000)	(6.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.964.281	25.498.028
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.627.964.281</b>	<b>(5.974.501.972)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 tháng đầu năm 2023**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	-	(540.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>(540.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>202.522.929</b>	<b>2.738.999.332</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.669.700.282</b>	<b>294.090.840</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>2.872.223.211</b>	<b>3.033.090.172</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Mai Lan

Kế toán trưởng

Hà Diệu Ngọc

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023*

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại Phòng 1204, tòa 17 T5 – Hoàng Đạo Thúy, Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 19.979.980.000 đồng. (Bằng chữ: Mười chín tỷ, chín trăm bảy chín triệu, chín trăm tám mươi ngàn đồng./.).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 1.997.998 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 15 người

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Giáo dục

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- + Dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ, Đào tạo kỹ năng tư duy, kỹ năng marketing, kỹ năng bán hàng, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý tài chính, quản lý thời gian,....
- + Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng;
- + Các dịch vụ dạy kèm (Gia sư);
- + Giáo dục dự bị;
- + Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém;
- + Các khóa dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;
- + Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;
- + Dạy đọc nhanh;
- + Đào tạo về sự sống;

- + Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;
- + Dạy máy tính  
(Chi hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép).
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.  
Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **2.5. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **2.6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **2.8. Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                     |             |
|---------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 05 năm |
| - Phần mềm quản lý  | 03 – 10 năm |

## **2.9. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.12. Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

### **2.13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.14. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 20% đối với các hoạt động, dịch vụ khác

## **2.16. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## **2.17. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày Báo cáo tài chính**

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	8.275.522	721.369
Tiền gửi ngân hàng	2.863.947.689	2.668.978.913
	<b>2.872.223.211</b>	<b>2.669.700.282</b>

**4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

(Chi tiết xem phụ lục 1)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>336.893.200</b>	<b>586.893.200</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Vsoft	-	250.000.000
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	97.893.200	97.893.200
Công ty Cổ phần Sách Alpha	68.000.000	68.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Vtek Việt Nam	50.000.000	50.000.000
Các khách hàng khác	121.000.000	121.000.000
	<b>336.893.200</b>	<b>586.893.200</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	-	-
<b>Trả trước cho các bên khác</b>	<b>50.000.000</b>	<b>65.921.088</b>
Công ty Cổ phần chứng khoán Quốc Gia	50.000.000	50.000.000
Google	-	15.921.088
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000</b>	<b>65.921.088</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	-	-	-
Bà Nguyễn Mai Lan (*)	-	-	2.000.000.000	-
	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>0</b>

(\*) Cho vay theo Hợp đồng số 05/2022/HĐVV ngày 30/12/2022, số tiền vay 2 tỷ đồng, thời gian cho vay: 2 tháng; Lãi suất 8%/năm. Bà Nguyễn Mai Lan đã trả lại khoản vay này cho Công ty vào ngày 28/02/2023.



**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.775.183.011</b>	<b>-</b>	<b>1.926.270.295</b>	<b>-</b>
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Tạm ứng (*)	2.774.630.682	-	1.921.270.295	-
Phải thu khác ngắn hạn	552.329	-	5.000.000	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>58.400.000</b>	<b>-</b>	<b>58.400.000</b>	<b>-</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	58.400.000	-	58.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.833.583.011</b>	<b>-</b>	<b>1.984.670.295</b>	<b>-</b>

**(\*) Chi tiết số dư tạm ứng:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ông Nguyễn Hữu Thuận - Tạm ứng kinh doanh	-	713.580.615
Ông Nguyễn Thành Tiến - Tạm ứng kinh doanh	-	207.723.680
Ông Nguyễn Tùng Anh - Tạm ứng Marketing	-	440.000.000
Ông Phạm Đồng Gia Kiệt - Tạm ứng kinh doanh	607.292.000	-
Bà Hà Thúy Hằng - Tạm ứng kinh doanh	590.338.682	-
Ông Hoàng Trịnh Vĩnh An - Tạm ứng Marketing	600.000.000	559.966.000
Các đối tượng khác	977.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.774.630.682</b>	<b>1.921.270.295</b>

**Số dư bên liên quan:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyễn Thành Tiến      Chủ tịch HĐQT	-	207.723.680
Nguyễn Hữu Thuận      Giám đốc	-	713.580.615
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>921.304.295</b>

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Sơn La	33.000.000	23.100.000	33.000.000	16.500.000
Nhà máy in Bộ Quốc Phòng	33.000.000	23.100.000	33.000.000	16.500.000
Công ty TNHH Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Tuyên Quang	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Công ty cổ phần Sách Alpha	68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Vtek Việt Nam	50.000.000	35.000.000	50.000.000	25.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	25.000.000	17.500.000	25.000.000	12.500.000
<b>Cộng</b>	<b>239.000.000</b>	<b>196.700.000</b>	<b>239.000.000</b>	<b>168.500.000</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí SXKD dở dang	353.149.278		-	
Hàng hoá	37.240.000		34.000.000	
	<b>390.389.278</b>	<b>-</b>	<b>34.000.000</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số dư cuối kỳ	753.454.249	753.454.249
<b>Hao mòn TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số dư cuối kỳ	753.454.249	753.454.249
<b>Giá trị còn lại</b>		-
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 753.454.249 VND

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số đầu năm	989.713.110	989.713.110
Số cuối kỳ	989.713.110	989.713.110
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số đầu năm	148.456.980	148.456.980
Số tăng trong kỳ	24.742.830	24.742.830
- Khấu hao trong kỳ	24.742.830	24.742.830
Số cuối kỳ	173.199.810	173.199.810
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	841.256.130	841.256.130
Tại ngày cuối kỳ	816.513.300	816.513.300

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 30/06/2023 là: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là: 0 VND.

### 13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ	18.007.800.000	18.007.800.000
Quyền sử dụng đất tại Quảng Ninh	18.007.800.000	18.007.800.000
	18.007.800.000	18.007.800.000

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.333.340</b>	<b>12.606.796</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.733.340	9.606.796
- Chi phí khác	1.600.000	3.000.000
	<u><b>3.333.340</b></u>	<u><b>12.606.796</b></u>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK (*)	176.784.600	176.784.600		-
Công ty TNHH Hòn Kiển	-	-	56.249.640	56.249.640
Bà Nữ Thị Thanh Huyền	-	-	35.480.000	35.480.000
Công ty TNHH Bến Phà	-	-	35.359.200	35.359.200
Công ty TNHH Đầu tư âm thực Sài Gòn New	-	-	28.438.000	28.438.000
Phải trả người bán khác	13.698.001	13.698.001	123.089.400	123.089.400
	<u><b>190.482.601</b></u>	<u><b>190.482.601</b></u>	<u><b>278.616.240</b></u>	<u><b>278.616.240</b></u>

**Số dư với các bên liên quan**

Tên công ty	Mối quan hệ	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VND	VND
Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK (*)	Bà Vũ Thị Hiền Nhung - Vợ của Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật	176.784.600	-
Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK	cung cấp dịch vụ quản lý vận hành các khóa học và bán sách.		

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	-	478.261.986	43.017.895	-	435.244.091
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	929.621.429	77.487.270	954.950.227	-	52.158.472
Thuế Thu nhập cá nhân	-	243.187.571	68.171.360	269.229.094	-	42.129.837
Các loại thuế khác	-	29.666.944	32.841.508	62.508.452	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.202.475.944</b>	<b>659.762.124</b>	<b>1.332.705.668</b>	<b>-</b>	<b>529.532.400</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí bản quyền	236.810.000	512.728.095
- Chi phí giảng viên	297.406.800	
<b>Cộng</b>	<b>534.216.800</b>	<b>512.728.095</b>

**Số dư với các bên liên quan**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT	297.406.800	-
Ông Đặng Trọng Khang	Cổ đông lớn	236.810.000	512.728.095

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả khác cho các đối tượng khác</i>	<b>93.058.448</b>	<b>58.959.448</b>

**a. Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn	52.170.448	40.359.448
Bảo hiểm xã hội	17.760.750	-
Bảo hiểm y tế	3.134.250	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.393.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.600.000	18.600.000
<i>Thù lao HĐQT</i>	<i>18.600.000</i>	<i>18.600.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>93.058.448</b>	<b>58.959.448</b>

**Số dư với các bên liên quan**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thù lao HĐQT</b>			
Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT	3.000.000	3.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	2.400.000	2.400.000
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên HĐQT	1.800.000	1.800.000
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy	Ủy viên HĐQT	1.800.000	1.800.000
Ông Trần Quang Thịnh	Ủy viên HĐQT	1.800.000	1.800.000
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thư ký HĐQT	1.800.000	1.800.000
Bà Hoàng Thị Việt	Trưởng Ban kiểm soát	2.400.000	2.400.000
Ông Nguyễn Huy Bảo	Kiểm soát viên	1.800.000	1.800.000
Bà Khương Thị Phương Uyên	Kiểm soát viên	1.800.000	1.800.000
<b>CỘNG</b>		<b>18.600.000</b>	<b>18.600.000</b>

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	171.747.455	98.963.319
	<b>171.747.455</b>	<b>98.963.319</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>10.800.000.000</b>	174.697.520	3.151.046.342	<b>6.605.279.660</b>	<b>20.731.023.522</b>
- Lãi trong năm trước		-	-	3.639.206.804	3.639.206.804
- Chia cổ tức				(540.000.000)	(540.000.000)
- Trích quỹ			283.391.065	(396.747.491)	(113.356.426)
- Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	9.179.980.000	(174.697.520)	(3.434.437.407)	(5.570.845.073)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>19.979.980.000</b>	-	-	<b>3.736.893.900</b>	<b>23.716.873.900</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>19.979.980.000</b>	-	-	<b>3.736.893.900</b>	<b>23.716.873.900</b>
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ				151.099.087	151.099.087
- Chia cổ tức					-
- Trích quỹ (*)			181.960.340	(254.744.476)	(72.784.136)
- Tăng vốn từ lợi nhuận để lại					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.979.980.000</b>	-	<b>181.960.340</b>	<b>3.633.248.511</b>	<b>23.795.188.851</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐVLA ngày 21/03/2023, trong đó: Trích quỹ đầu tư phát triển 5%LNST, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2% LNST: 254.744.476 VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Ông Đặng Trọng Khang	4.991.300.000	24,98%	4.991.300.000	24,98%
Ông Nguyễn Hữu Thuận	1.998.000.000	10,00%	1.998.000.000	10,00%
Ông Nguyễn Thành Tiến	1.814.850.000	9,08%	1.814.850.000	9,08%
Bà Nguyễn Thu Hà	1.341.250.000	6,71%	1.341.250.000	6,71%
Công ty Cổ phần Bất động sản cho thuê Minh Bảo Tín	500.000.000	2,50%	597.550.000	2,99%
Công ty Cổ phần CI Holding	990.000.000	4,95%	612.000.000	3,06%
Các cổ đông khác	8.344.580.000	41,76%	8.625.030.000	43,17%
	<b>19.979.980.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>19.979.980.000</b>	<b>100,00%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	19.979.980.000	10.800.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	9.179.980.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>19.979.980.000</b>	<b>19.979.980.000</b>
- Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm:	-	540.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:</i>	-	540.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền:	-	540.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:</i>	-	540.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng cổ phiếu	-	-
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.997.998	1.997.998
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.997.998	1.997.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.997.998	1.997.998
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.997.998	1.997.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.997.998	1.997.998

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	181.960.340	-



**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (Phần mềm, sách)	25.238.095	114.761.904
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (Đào tạo, tư vấn)	5.674.045.454	5.154.685.184
	<b>5.699.283.549</b>	<b>5.269.447.088</b>

**22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm	25.238.095	114.761.904
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (Đào tạo, tư vấn)	5.674.045.454	5.154.685.184
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(2.218.760.055)
	<b>5.699.283.549</b>	<b>3.050.687.033</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	31.638.077	68.857.213
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.689.489.860	(6.755.331.933)
	<b>1.721.127.937</b>	<b>(6.686.474.720)</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	969.569	23.388.333
	<b>969.569</b>	<b>23.388.333</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay		(2.877.000)
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(1.449.600)	-
- Chi phí tài chính khác		4.079.368.076
	<b>(1.449.600)</b>	<b>4.076.491.076</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
- Chi phí bán hàng	-	4.809.996.000
- Chi phí nhân công	619.381.019	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.020.264.388	-
<b>Cộng</b>	<b>3.639.645.407</b>	<b>4.809.996.000</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
- Chi phí vật tư văn phòng, CCDC	3.051.698	4.803.394
- Chi phí nhân công	88.869.259	549.014.696
- Chi phí dự phòng	28.200.000	16.034.600
- Thuế, phí, lệ phí	9.957.270	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.588.178	471.079.171
- Chi phí khác bằng tiền	91.786	174.642.180
	<b>276.758.191</b>	<b>1.215.574.041</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	43.104.297	(2.566.041)
	<b>43.104.297</b>	<b>(2.566.041)</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
- Lãi chậm nộp bảo hiểm, chậm nộp thuế, chậm nộp tờ khai thuế,...		(9.592)
- Thanh lý tài sản cố định		4.612.973.310
- Các khoản phạt		50.545.859
- Thanh lý lỗ tài sản (3 phần mềm)	-	(468.000.000)
- Chi phí khác	30.328.798	-
	<b>30.328.798</b>	<b>4.195.509.577</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
<b>a. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	76.946.682	
Các khoản điều chỉnh tăng	42.135.798	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Thu nhập chịu thuế TNDN	119.082.480	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)</b>	<b>23.816.496</b>	
<b>b. Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ</b>	<b>23.816.496</b>	<b>-</b>

### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	53.130.186	(3.636.596.591)
Các khoản điều chỉnh	-	
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quy khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	53.130.186	(3.636.596.591)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.997.998	1.997.998
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>26,59</b>	<b>(1.820,12)</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.872.223.211		2.669.700.282	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.170.476.211	196.700.000	2.571.563.495	168.500.000
Đầu tư ngắn hạn	405.297.034	1.255.434	5.297.034	2.551.438
	<b>6.447.996.456</b>	<b>197.955.434</b>	<b>5.246.560.811</b>	<b>171.051.438</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
			VND	VND
Vay và nợ			-	-
Phải trả người bán, phải trả khác			283.541.049	337.575.688
Chi phí phải trả			534.216.800	512.728.095
			<b>817.757.849</b>	<b>850.303.783</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.872.223.211			2.872.223.211
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.112.076.211	58.400.000		3.170.476.211
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	405.297.034			405.297.034
	<b>6.389.596.456</b>	<b>58.400.000</b>	-	<b>6.447.996.456</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.669.700.282			2.669.700.282
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.513.163.495	58.400.000		2.571.563.495
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-		2.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	5.297.034			5.297.034
	<b>7.188.160.811</b>	<b>58.400.000</b>	-	<b>7.246.560.811</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	283.541.049	-		283.541.049
Chi phí phải trả	534.216.800	-		534.216.800
	<b>817.757.849</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>817.757.849</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	337.575.688	-		337.575.688
Chi phí phải trả	512.728.095	-		512.728.095
	<b>850.303.783</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>850.303.783</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

### 34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**  
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**  
Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	25.238.095	5.674.045.454	-	5.699.283.549
Chi phí bộ phận	31.638.077	1.689.489.860	-	1.721.127.937
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>(6.399.982)</b>	<b>3.984.555.594</b>	<b>-</b>	<b>3.978.155.612</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				<b>3.916.403.598</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				61.752.014
Doanh thu hoạt động tài chính				969.569
Chi phí tài chính				(1.449.600)
Thu nhập khác				43.104.297
Chi phí khác				30.328.798
Thuế TNDN hiện hành				23.816.496
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>53.130.186</b>

### 35. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ

Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên HĐQT
Ông Trần Quang Thịnh	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Thị Viết	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hà Diệu Ngọc	Kế toán trưởng
Ông Đặng Trọng Khang	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh & Đầu tư Thực tế NIK	Bà Vũ Thị Hiền Nhung - Vợ của Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật

**- Thu nhập thực nhận Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong 6 tháng năm 2023 như sau:**

<u>Họ và tên</u>	<u>Phụ cấp HĐQT</u>	<u>Tiền lương</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ông Nguyễn Thành Tiến - Chủ tịch HĐQT	3.000.000	0
Ông Nguyễn Hữu Thuận - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	2.400.000	135.167.335
Ông Trần Quang Thịnh - Thành viên HĐQT		0
Ông Phạm Nguyễn Văn Đức - Thành viên HĐQT	1.800.000	95.883.750
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy - Thành viên HĐQT		0
Ông Nguyễn Văn Thọ - Thư ký HĐQT	1.800.000	85.825.832
Bà Nguyễn Thu Hà - Phó Giám đốc		91.423.878
Bà Hà Diệu Ngọc - Kế toán trưởng		85.009.705
<b>Cộng</b>	<b>9.000.000</b>	<b>493.310.500</b>

**- Giao dịch với bên liên quan**

<u>Họ và tên</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</u>
	<u>VNĐ</u>
<b>Ông Nguyễn Thành Tiến</b>	
Tạm ứng	3.850.000.320
Hoàn tạm ứng	4.057.724.000
Chi phí giảng viên	297.406.800
<b>Ông Nguyễn Hữu Thuận</b>	
Tạm ứng	32.070.285
Hoàn tạm ứng	745.650.900
<b>Ông Đặng Trọng Khang</b>	
Chi phí bản quyền	236.810.000
<b>Ông Nguyễn Văn Đức</b>	
Tạm ứng	34.900.000
Hoàn tạm ứng	34.900.000
<b>Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh &amp; Đầu tư Thực tế NIK</b>	
Mua sách	29.371.430
Chi phí dịch vụ quản lý vận hành	341.623.636
Thanh toán tiền hàng và chi phí dịch vụ	229.841.402

**- Số dư với bên liên quan**

Số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số 8, 15, 17 và 18.

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

### 36. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 được lập dựa trên giả thiết công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang hoạt động kinh doanh liên tục.

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 đã được công ty TNHH Kiểm toán TTP soát xét. Số liệu này đã được phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp trình bày Báo cáo tài chính kỳ này.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Mai Lan

Kê toán trưởng



Hà Diệu Ngọc





Phụ lục số 01:

**4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	SL	Giá gốc	Dự phòng	SL	Giá gốc	Dự phòng
<b>1. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>192</b>	<b>5.297.034</b>	<b>1.255.434</b>	<b>192</b>	<b>5.297.034</b>	<b>2.551.438</b>
Tổng Công ty cổ phần Đầu tư phát triển xây dựng	192	5.297.034	1.255.434	192	5.297.034	2.551.438
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		-	-		-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội		400.000.000				
<b>Cộng</b>	<b>192</b>	<b>405.297.034</b>	<b>1.255.434</b>	<b>192</b>	<b>5.297.034</b>	<b>2.551.438</b>

(\* ) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.